

TÒA ÁN NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH TIỀN GIANG

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 34/2023/HNGĐ-PT

Ngày: 16/5/2023

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

-Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lưu Thị Thu Thủy

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Ngoan

Bà Nguyễn Thị Diệp Thúy

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Liễu Hạnh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Nguyễn Thị Cẩm Thúy – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 06/2023/TLPT-HNGĐ ngày 08/3/2023 về việc tranh chấp: “Xin ly hôn, chia tài sản chung vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 341/2022/HN-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 513/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị T1, sinh năm 1964, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T: Luật sư Phạm Ngọc D - Văn phòng Luật sư Phạm Ngọc D thuộc Đoàn luật sư tỉnh Tiền Giang, (có mặt).

2. Bị đơn: Ông Sủ Văn Q, sinh năm 1957, (có mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, Tiền Giang.

Người đại diện ủy quyền của ông Q: Bà Dương Thị Kim L, sinh năm 1972 (Theo văn bản ủy quyền ngày 05/11/2022), (có mặt);

Địa chỉ: ấp M, xã N, thành phố T, Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Sử Thị Kim Q, sinh năm 1984, (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp L, xã K, huyện H, Tiền Giang.

3.2. Anh Sử Trường T, sinh năm 1986, (vắng mặt);

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, Tiền Giang.

3.3. Bà Huỳnh Thị Hồng T2, sinh năm 1958, (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp G, xã D, huyện C, Tiền Giang.

3.4. Bà Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1969, (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp Bình Lạc, xã B, huyện C, Tiền Giang.

3.5. Ông Huỳnh Đắc T3, sinh năm 1943, (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã I, huyện U, tỉnh Long An.

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn - bà Trần Thị T1.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo án sơ thẩm:

Nguyên đơn - bà Trần Thị T1 trình bày:

Bà và ông Sử Văn Q kết hôn năm 1982, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã B, huyện C cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 09/3/2011. Quá trình chung sống hạnh phúc, đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, ông Q sống không tình nghĩa, hà khắc vợ con và quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, vợ chồng đã sống ly thân hơn 05 năm nay. Nay, nhận thấy không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Q.

- Về con chung: Có hai con chung tên Sử Trường T, sinh năm 1986 và Sử Thị Kim Q, sinh năm 1984, đều đã trưởng thành nên bà không yêu cầu giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống ông bà có các tài sản chung như sau:

** Về quyền sử dụng đất:*

+ Thửa đất số 391, tờ bản đồ số 7, diện tích 423,5m², theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH02327 do UBND huyện C cấp ngày 20/7/2011 cho ông Q và bà T1 đứng tên.

+ Thửa đất 416, tờ bản đồ số 11, diện tích 929,9m², đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác

gắn liền với đất số CH02326 do UBND huyện C cấp ngày 20/7/2011 cho ông Q, bà T1 đứng tên.

+ Thửa đất số 545, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.865,4m², đất trồng lúa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS05780 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 17/8/2016 cho ông Q đứng tên.

+ Thửa đất số 587, tờ bản đồ số 7, diện tích 600m², đất trồng cây lâu năm, theo chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CH04286 do UBND huyện C cấp ngày 06/10/2014 cho bà T1 đứng tên.

Các phần đất tại Ấp A, xã B, huyện C, Tiền Giang.

Các thửa đất này bà yêu cầu chia đôi và yêu cầu nhận bằng hiện vật.

Đối với thửa đất số 548, tờ bản đồ số 11, loại đất lúa, đất tại Ấp A, xã B, huyện C, Tiền Giang có nguồn gốc do bà và ông Q mua từ quỹ đất của Ủy ban nhân dân xã B vào năm 2000 với giá khoảng 15.000.000 đồng. Bà và ông Q đã trả tiền xong, hiện đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà có đơn xin rút yêu cầu đối với thửa đất này.

** Về các tài sản khác:*

+ Ngôi nhà diện tích 135,88m², có kết cấu: móng cột bê tông, kèo gỗ, vách tường, mái tol, nền gạch được xây dựng trên thửa đất số 391, tờ bản đồ số 7.

+ 01 tủ thờ bằng cây; 01 tủ lạnh; 02 bàn tròn mặt đá mài, chân gỗ; 01 bàn tròn mặt gỗ, chân gỗ; 01 bàn dài, mặt đá mài, chân gỗ và 02 cái hồ; 02 bộ ván mặt bằng bê tông đúc sẵn, chân bằng gỗ.

+ 02 chiếc máy cày do bà mua của con bà tên Sử Trường T và hiện do anh T đang quản lý, sử dụng.

Bà yêu cầu chia đôi bằng giá trị và giao các tài sản này cho ông Q quản lý, sử dụng.

+ Đối với số tiền trúng số hiện còn lại 300.000.000 đồng do chị Sử Kim Quyên đang cất giữ thay cho ông Q, bà yêu cầu chia đôi số tiền này, mỗi người là 150.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Nợ của bà Nguyễn Thị Kim S là 98.607.000 đồng; nợ của bà Huỳnh Thị Hồng T2 là 104.680.000 đồng. Bà yêu cầu chia đôi số nợ.

Bị đơn là ông Sử Văn Q có đại diện ủy quyền là bà Dương Thị Kim L trình bày:

-Về hôn nhân: Ông Q đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà T.

-Về tài sản chung: Ông thống nhất với lời trình bày của bà T1 về tài sản. Tuy nhiên, thửa đất số 545, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.865,4m², đất trồng lúa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS05780 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 17/8/2016 cho ông đứng tên là tài sản do ông Huỳnh Đắc T3 ủy quyền cho ông đứng tên, nên thuộc quyền sở hữu riêng của ông, không phải của chung vợ chồng. Ông không đồng ý chia thửa đất này do ông để lại thờ cúng ông bà và là tài sản riêng của ông.

Các thửa đất còn lại gồm: Thửa 416, tờ bản đồ số 11, diện tích 929,9m²; Thửa 587, tờ bản đồ số 7, diện tích 600m²; Thửa 391, tờ bản đồ số 7, diện tích 423,5m²; Ngôi nhà và các tài sản khác trong nhà, ông Q đồng ý chia đôi theo yêu cầu của bà T.

Đối với số tiền trúng số còn lại 300.000.000 đồng hiện do chị Sử Thị Kim Q đang cất giữ, ông đồng ý chia cho bà T1 số tiền 150.000.000 đồng.

Đối với 02 chiếc máy cày hiện do anh Sử Trường T đang quản lý, sử dụng, ông Q không đồng ý chia vì đây là tài sản của anh T để cho anh T khai thác, sử dụng nuôi gia đình.

Ngoài ra, ông Q còn có yêu cầu chia đôi số tiền bà T1 được thi hành án gồm: 292.100.000 đồng theo Quyết định số 06/2019/QĐST-DS ngày 17/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện H và 66.000.000 đồng theo Bản án số 124/2018/DSST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C vì số tiền này cũng là tài sản chung của vợ chồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Huỳnh Thị Hồng T2 trình bày:

Từ ngày 03/9/2016 đến ngày 09/5/2017, bà T1 có mua thức ăn về chăn nuôi heo và còn nợ bà T2 số tiền 104.680.000 đồng. Bà T1 là người trực tiếp mua thức ăn, bà chưa có lần nào giao dịch với ông Q và ông Q cũng không có ký nhận thức ăn. Nay, bà yêu cầu ông Q, bà T1 cùng có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 104.680.000 đồng, không yêu cầu tính lãi số tiền trên.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan -bà Nguyễn Thị Kim S trình bày:

Từ năm 2010 đến năm 2015, bà có bán thức ăn gia súc cho bà T1 và bà T1 còn nợ bà số tiền 98.607.000 đồng. Nay, bà yêu cầu ông Q, bà T1 có nghĩa vụ trả số tiền trên và không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan -anh Sử Trường T trình bày:

Anh là con của bà T, ông Q. Anh không có công sức hay đóng góp gì trong khối tài sản chung của cha mẹ anh đang tranh chấp. Mái che dạng tiền chế gắn liền với căn nhà mà bà T1 đang có yêu cầu chia do anh xây dựng, tuy nhiên do bà T1 không có yêu cầu nên anh không có ý kiến.

Hiện nay, anh là chủ sở hữu và đang quản lý hai chiếc máy cày (loại máy cày tay). Nguồn gốc hai chiếc máy cày là do anh mua của ông Năm P với giá 70.000.000 đồng, mua cách đây 06 năm từ nguồn tiền trúng số của cha anh. Sau khi mua về anh có bỏ tiền vào sửa chữa thêm, 02 chiếc máy cày tay còn lại hiện do anh đang quản lý thì 01 chiếc có nguồn gốc anh mua bằng tiền tiết kiệm của anh. Bà T1 cho rằng 03 chiếc máy cày ông Q đang quản lý là tài sản chung của bà T1 là không đúng vì ông Q không có quản lý 03 chiếc máy cày này. Bà T1 trình bày năm 2016 anh có kêu bán 03 chiếc máy cày là không đúng, hiện chỉ còn 02 chiếc máy cày do anh đã bán 01 chiếc với giá 13.500.000 đồng.

Nay, bà T1 yêu cầu chia 03 chiếc máy cày và lợi nhuận từ 03 chiếc máy cày này anh không đồng ý bởi vì máy cày là tài sản riêng của anh, không phải là tài sản chung của ông Q, bà T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Sử Thị Kim Q trình bày:

Chị là con của bà T, ông Q. Chị không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản cha mẹ chị đang tranh chấp. Chị thừa nhận đang giữ số tiền trúng số của ông Q là 300.000.000 đồng, chị đồng ý giao số tiền này lại cho ông Q để ông chia đôi theo yêu cầu của bà T.

* Bản án hôn nhân sơ thẩm số 341/2022/HN-ST ngày 27 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang áp dụng các Điều 33, 38, 59, 51, 55, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị T1.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị T1 và ông Sử Văn Q.

- Về tài sản chung:

* Về quyền sử dụng đất:

Ông Q được quyền sử dụng diện tích 423,5m² (đất ở nông thôn 300m², đất trồng cây lâu năm 123,5m²) thửa đất số 391, tờ bản đồ số 7, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02327 do UBND huyện C cấp ngày 20/7/2011 cho ông Q, bà T1 đứng tên.

Ông Q được quyền sử dụng diện tích 298,9m², thửa đất số 587, tờ bản đồ số 7, đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04286 do UBND huyện C cấp ngày 06/10/2014 cho bà T1 đứng tên.

Ông Q được quyền sử dụng diện tích 932,7m², thửa đất số 545, tờ bản đồ số 11, đất lúa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05780 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 17/8/2016 cho ông Q đứng tên.

Bà T1 được quyền sử dụng 929,9m², thửa đất số 416, tờ bản đồ số 7, đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02326 do UBND huyện C cấp ngày 20/7/2011 cho ông Q, bà T1 đứng tên.

Bà T1 được quyền sử dụng diện tích 932,7m², thửa đất số 545, tờ bản đồ số 11, đất lúa, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05780 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 17/8/2016 cho ông Q, bà T1 đứng tên.

Bà T1 được quyền sử dụng diện tích 301,1m², thửa đất số 587, tờ bản đồ số 7, đất trồng cây lâu năm, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04286 do UBND huyện C cấp ngày 06/10/2014 cho bà T1 đứng tên.

Các thửa đất tại Ấp A, xã B, huyện C, Tiền Giang.

(Có sơ đồ trích đo thửa đất kèm theo)

Bà T1 có nghĩa vụ giao cho ông Q số tiền chênh lệch các thửa đất là 46.290.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu hai trăm chín mươi ngàn đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Bà T, ông Q được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

* Về các tài sản khác:

Ông Q được quyền sở hữu ngôi nhà diện tích 132,88m² (được xây dựng trên thửa đất số 391, tờ bản đồ số 7), có kết cấu: móng cột bê tông, kèo gỗ, vách tường, mái tol xi măng, nền lát gạch ceramic và các tài sản trong nhà gồm: 01 tủ thờ gỗ cẩn 11 trụ; 01 tủ lạnh hiệu Hitachi; 01 bàn tròn mặt đá mài, chân gỗ; 01 bàn tròn mặt gỗ, chân gỗ; 01 bàn dài chữ nhật mặt đá mài, chân gỗ; 02 bộ ván mặt bê tông đúc sẵn có lát gạch Ceramic; 01 hồ vuông móng gạch, thành xây gạch, nắp hồ bằng bê tông cốt thép; 01 hồ tròn bằng bê tông đúc sẵn và tất cả các tài sản khác (Nhà và tài sản do ông Q đang quản lý, sử dụng).

Ông Q có nghĩa vụ giao cho bà T1 ½ giá trị của các tài sản nêu trên với số tiền là: 125.197.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu một trăm chín mươi bảy ngàn đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Không chấp nhận yêu cầu bà T1 chia 02 chiếc máy cày: 01 chiếc hiệu Kubota và 01 chiếc hiệu Likyno RV.

Bà T1 được quyền sở hữu 01 chiếc xe Airblade FI, biển số 63B5-194.33 do bà T1 đứng tên giấy đăng ký xe (do bà đang quản lý, sử dụng).

Bà T1 có nghĩa vụ giao cho ông Q ½ giá trị chiếc xe là 12.300.000 đồng; ½ số tiền 292.100.000 đồng theo Quyết định số 06/2019/QĐST-DS ngày 17/01/2019 là 146.050.000 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu không trăm lẻ năm mươi ngàn đồng) và ½ số tiền 66.000.000 đồng theo Bản án số

124/2018/DSST ngày 31/5/2018 là 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng) ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ông Q có nghĩa vụ giao cho bà T1 $\frac{1}{2}$ số tiền trúng số (300.000.000 đồng) là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) khi án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà T, ông Q cho đến khi thi hành án xong, ông Q, bà T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Huỳnh Đắc T3.

- Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim S và bà Huỳnh Thị Hồng T2.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Q, bà T1 có nghĩa vụ trả cho bà S số tiền 98.607.000 đồng (Chín mươi tám triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn đồng) và trả cho bà T2 số tiền 104.680.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu sáu trăm tám mươi ngàn đồng), khi án có hiệu lực pháp luật.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc yêu cầu chia thừa đất số 548, tờ bản đồ số 11, diện tích 500m², đất lúa, tại Ấp A, xã B, huyện C, Tiền Giang (đất chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc yêu cầu chị Quyên trả lại cho ông Q số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu của bà T1 về việc yêu cầu tiền huê lợi từ việc cho thuê đất diện tích 1.865,4m² với số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc yêu cầu chia lợi nhuận 03 chiếc máy cày với số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

* Ngày 10/10/2022, bà Trần Thị T1 có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng:

- Không đồng ý chia cho ông Sử Văn Q thừa đất 587, tờ bản đồ số 7, diện tích 600,0m², đất trồng cây lâu năm tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Bà yêu cầu được nhận thừa đất này.

- Không đồng ý chia cho ông Q số tiền cho bà Trần Thị T5 và ông Lưu Minh T4 mượn;

- Không đồng ý chia cho ông Q $\frac{1}{2}$ giá trị xe Air Blade.

- Yêu cầu ông Sử Văn Q chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị của 02 chiếc máy cày là 25 triệu đồng.

* Ngày 07/12/2022, bà Trần Thị T1 có đơn kháng cáo bổ sung không đồng ý chia cho ông Sử Văn Q $\frac{1}{2}$ diện tích của thửa đất số 545, tờ bản đồ 11, loại đất trồng lúa nước tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bà Trần Thị T1 trình bày: Bà xin rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc chia $\frac{1}{2}$ giá trị của 02 chiếc máy cày và thay đổi, bổ sung một phần yêu cầu kháng cáo, cụ thể:

Yêu cầu được nhận toàn bộ thửa đất 587, tờ bản đồ số 7, diện tích 600,0m², loại đất trồng cây lâu năm tại ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang và đồng ý hoàn lại $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho ông Q.

Yêu cầu ông Q phải chia cho bà $\frac{1}{2}$ giá trị của thửa đất số 391, tờ bản đồ số 7, diện tích 423,5m², loại đất trồng cây lâu năm tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Yêu cầu được nhận thửa 545, tờ bản đồ 11, diện tích 1.865,4m², loại đất trồng lúa, tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang và đồng ý hoàn trả $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho ông Q.

Không đồng ý chia cho ông Q $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe mô tô hiệu Airblade và số tiền 358.100.000 đồng vì đây là tài sản riêng của bà T.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Đại diện theo ủy quyền của ông Sử Văn Q trình bày:

Việc bà T1 rút yêu cầu kháng cáo đối với hai chiếc máy cày, ông Q không có ý kiến.

Ông Q không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của bà T1 đối với thửa đất số 587, tờ bản đồ số 7, diện tích 600,0m² vì tại phiên tòa sơ thẩm hai bên đã thống nhất thỏa thuận chia đôi diện tích và nhận bằng hiện vật. Việc chia đôi thửa đất này không làm manh mún mà còn làm tăng giá trị sử dụng đất của các bên và ông Q cũng có nhu cầu sử dụng đất nên không đồng ý chia bằng giá trị.

Tòa án cấp sơ thẩm tuyên xử chia cho ông Q thửa đất số 391, tờ bản đồ số 7, diện tích 423,5m² tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang mà không tuyên buộc ông Q phải hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất này vì đã cân trừ vào giá trị của các tài sản khác chia cho bà T1 nên ông Q không đồng ý chia thêm cho bà T.

Tòa án cấp sơ thẩm quyết định chia cho bà T1 và ông Q mỗi người được quyền sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích của thửa đất số 545, tờ bản đồ 11, diện tích 1.865,4m², tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang là phù hợp pháp luật. Sau khi xét xử sơ thẩm bà T1 không có kháng cáo. Đến ngày 07/12/2022 bà T1 có đơn kháng cáo bổ sung nhưng không còn trong thời hạn quy định và việc kháng

cáo bổ sung vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Số tiền bà T1 được thi hành án tổng cộng 358.100.000 đồng và chiếc xe mô tô hiệu Airblade FI biển số 63B5-19433 là tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên được xem là tài sản chung của vợ chồng. Bà T1 cho rằng đây là tài sản riêng của bà T1 nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, nên ông Q không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bà T.

Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu kháng cáo của bà T; Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T1 đối với các tài sản như đã nêu trên; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1 tranh luận:

Bà T1 rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc chia $\frac{1}{2}$ giá trị của hai chiếc máy cày, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo đã rút của bà T.

Bà T1 yêu cầu được nhận toàn bộ các thửa đất số 545, 587 để dễ sử dụng, đất chia không bị manh mún. Bà T1 đồng ý hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho ông Q theo định giá.

Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Q toàn bộ thửa đất số 391 nhưng không buộc ông Q hoàn $\frac{1}{2}$ giá trị đất cho bà T1 là chưa phù hợp, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Đối với số tiền bà T1 được thi hành án xuất phát từ số tiền bà T1 bán phần đất của mẹ bà T1 cho, sau đó bà T1 mua chiếc xe Airblade, phần còn lại bà T1 cho ông T4, bà H vay. Do ông T4 và bà H không trả vốn gốc và tiền lãi, nên Tòa án mới xử buộc ông T4 và bà H trả tiền cho bà T, tổng cộng số tiền được thi hành án là 358.100.000 đồng. Đây là tài sản riêng của bà T1 nên bà T1 không đồng ý chia cho ông Q.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, sửa một phần bản án sơ thẩm.

- Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có kiến nghị về tố tụng.

Về nội dung: Tại phiên tòa bà T1 rút một phần yêu cầu kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu đã rút của bà T.

Đơn kháng cáo bổ sung đề ngày 07/12/2022 của bà T1 liên quan đến thửa đất 545 không còn trong thời hạn kháng cáo và nội dung kháng cáo vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, đề nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với các yêu cầu kháng cáo còn lại của bà T1 là không có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự, ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thời hạn kháng cáo:

- Ngày 10/10/2022, bà T1 có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của bà T1 còn trong thời hạn quy định nên được Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

- Ngày 07/12/2022, bà T1 có đơn kháng cáo bổ sung với nội dung không đồng ý chia cho ông Q thửa đất 545, tờ bản đồ số 11, diện tích 1.865,4m² tại Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Xét đơn kháng cáo bổ sung của bà T1 không còn trong thời hạn quy định và nội dung kháng cáo bổ sung vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[1.2]. Về việc vắng mặt đương sự:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan mặc dù đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử.

1.3. Tại phiên tòa, bà T1 rút một phần yêu cầu kháng cáo về việc chia ½ giá trị của hai chiếc máy cày. Căn cứ khoản 3 Điều 289 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu kháng cáo này của bà T.

[2]. Về nội dung kháng cáo, xét thấy:

2.1. Đối với thửa đất số 587, tờ bản đồ số 7, diện tích 600,0m², loại đất trồng cây lâu năm, tại địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang:

Ông Q và bà T1 thống nhất trình bày thửa đất này là tài sản chung của vợ chồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, ông Q, bà T1 thống nhất thỏa thuận chia đôi và yêu cầu nhận bằng hiện vật, được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T1 kháng cáo xin nhận toàn bộ diện tích đất và đồng ý hoàn trả 1/2 giá trị đất cho ông Q. Bà T1 trình bày nếu chia đôi thửa đất này sẽ làm manh mún, gây khó khăn trong việc sử dụng đất. Tuy nhiên bà T1 không cung cấp được chứng cứ chứng minh, trong khi người đại diện theo ủy quyền của ông Q cho rằng việc chia đôi diện tích của thửa 587 chẳng những không làm manh mún đất, mà còn làm tăng giá sử dụng đất của các bên và ông Q cũng có nhu cầu sử dụng đất, nên ông Q không đồng ý nhận bằng giá trị.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị.

Căn cứ vào “Sơ đồ trích đo thửa đất” của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thì thửa đất 587, tờ bản đồ số 7 có diện tích 600,0m², Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Q 298,9m²; chia cho bà T1 301,1m² là phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của các bên vì phần diện tích chia cho các bên đều giáp đường đi hoặc liền kề với các thửa đất khác, thuận lợi cho việc sử dụng đất của các bên. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T1 liên quan đến thửa đất này.

2.2. Đối với thửa đất số 391, tờ bản đồ số 7, diện tích 423,5m², loại đất trồng cây lâu năm, tại địa chỉ Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang:

Tại “Đơn kháng cáo ngày 10/10/2022” bà T1 không có yêu cầu kháng cáo liên quan đến thửa đất này. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà T1 và người bảo vệ quyền lợi hợp pháp của bà T1 cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chia cho ông Q toàn bộ thửa đất nêu trên nhưng không buộc ông Q hoàn ½ giá trị đất cho bà T1 là chưa phù hợp pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Xét thấy, tại “Đơn kháng cáo” đề ngày 10/10/2022, bà T1 không có yêu cầu kháng cáo đối với thửa đất 391 nên việc bà T1 bổ sung kháng cáo tại phiên tòa cũng không được Hội đồng xét xử chấp nhận vì vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu.

2.3. Đối với chiếc xe máy hiệu Airblade FI biển số 63B5-194.33 và số tiền bà T1 được thi hành án theo Quyết định số 06/2019/QĐST-DS ngày 17/01/2019 của Tòa án nhân dân huyện H và Bản án số 124/2018/DSST ngày 31/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, tổng cộng 358.100.000 đồng:

Bà T1 kháng cáo cho rằng chiếc xe và số tiền bà T1 được thi hành án nêu trên là tài sản riêng của bà T, bà T1 có được từ việc bà bán phần đất do mẹ ruột của bà cho được hơn 200.000.000 đồng, bà mua chiếc xe hiệu Airblade khoảng 40.000.000 đồng, số còn lại bà cho ông Lưu Minh T4 và bà Trần Thị Ngọc H vay, cộng với tiền lãi mới thành 358.100.000 đồng nên bà T1 không đồng ý chia cho ông Q.

Ông Q cho rằng chiếc xe và số tiền bà T1 được thi hành án là tài sản chung của vợ chồng, do vợ, chồng tạo ra từ công việc kinh doanh trang trại chăn nuôi heo của gia đình, đây là tài sản chung của vợ chồng do bà T1 quản lý, sử dụng nên bà T1 phải có nghĩa vụ chia cho ông Q ½ giá trị. Xét lời trình bày của ông Q là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Bà T1 kháng cáo cho rằng đây là tài sản riêng của bà T1 nhưng không cung cấp được

chứng cứ chứng minh, do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T1 liên quan đến chiếc xe và số tiền này.

Từ những nhận định như đã nêu trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[3]. Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị đã phát sinh hiệu lực pháp luật.

[4]. Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định nêu trên nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Xét tranh luận của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1 không phù hợp với nhận định nêu trên nên không được chấp nhận.

[6]. Về án phí: Bà T1 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Khoản 3 Điều 289; Khoản 1 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 33, 38, 59, 51, 55, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 430, 440 Bộ luật Dân sự; các Điều 166, 170, 203 Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 27, Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/- Đình chỉ xét xử phúc thẩm một phần yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị T1 đối với việc chia $\frac{1}{2}$ giá trị của hai chiếc máy cày.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo còn lại của bà Trần Thị T1.

Giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 341/2022/HN-ST ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trần Thị T1.

- Về quan hệ hôn nhân: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Trần Thị T1 và ông Sử Văn Q.

- Về tài sản chung:

** Tài sản chung là quyền sử dụng đất:*

Ông Sử Văn Q được quyền sử dụng các phần đất sau đây:

+ Thửa đất số 391, tờ bản đồ số 7, diện tích 423,5m² (đất ở nông thôn 300m², đất trồng cây lâu năm 123,5m²), tại địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02327 do UBND huyện C cấp ngày 20/7/2011 cho ông Q, bà T1 đứng tên (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo).

+ Thửa đất số 587, tờ bản đồ số 7, diện tích 298,9m², đất trồng cây lâu năm, tại địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04286 do UBND huyện C cấp ngày 06/10/2014 cho bà T1 đứng tên (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo).

+ Thửa đất số 545, tờ bản đồ số 11, diện tích 932,7m² (**phần số 01**) đất lúa, tại địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05780 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 17/8/2016 cho ông Q đứng tên (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo).

Bà Trần Thị T1 được quyền sử dụng các phần đất sau đây:

+ Thửa đất số 416, tờ bản đồ số 7, diện tích 929,9m², đất trồng cây lâu năm, tại địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH02326 do UBND huyện C cấp ngày 20/7/2011 cho ông Q, bà T1 đứng tên (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo).

+ Thửa đất số 545, tờ bản đồ số 11, diện tích 932,7m² (**phần số 02**) đất lúa, tại địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS05780 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 17/8/2016 cho ông Q đứng tên (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo).

+ Thửa đất số 587, tờ bản đồ số 7, diện tích 301,1m², đất trồng cây lâu năm, tại địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH04286 do UBND huyện C cấp ngày 06/10/2014 cho bà T1 đứng tên (có sơ đồ, vị trí đất kèm theo).

Buộc bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ giao cho ông Sử Văn Q số tiền chênh lệch của các thửa đất là 46.290.000 đồng (Bốn mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi ngàn đồng).

Bà T, ông Q được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

** Tài sản chung là các tài sản khác:*

Ông Sử Văn Q được quyền sở hữu ngôi nhà diện tích 132,88m² được xây dựng trên thửa đất số 391, tờ bản đồ số 7, tại địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Tiền Giang, có kết cấu: móng cột bê tông, kèo gỗ, vách tường, mái tol xi măng, nền lát gạch ceramic và các tài sản trong nhà gồm: 01 tủ thờ gỗ cẩn 11 trụ; 01 tủ lạnh hiệu Hitachi; 01 bàn tròn mặt đá mài, chân gỗ; 01 bàn tròn mặt gỗ, chân gỗ;

01 bàn dài chữ nhật mặt đá mài, chân gỗ; 02 bộ ván mặt bê tông đúc sẵn có lát gạch Ceramic; 01 hồ vuông móng gạch, thành xây gạch, nắp hồ bằng bê tông cốt thép; 01 hồ tròn bằng bê tông đúc sẵn và tất cả các tài sản khác (Nhà và tài sản do ông Q đang quản lý, sử dụng).

Buộc ông Sử Văn Q có nghĩa vụ giao cho bà Trần Thị T1 $\frac{1}{2}$ giá trị của các tài sản nêu trên với số tiền là: 125.197.000 đồng (Một trăm hai mươi lăm triệu, một trăm chín mươi bảy ngàn đồng).

Không chấp nhận yêu cầu bà Trần Thị T1 về việc chia 02 chiếc máy cày: 01 chiếc hiệu Kubota và 01 chiếc hiệu Likyno RV.

Bà T1 được quyền sở hữu 01 chiếc xe mô tô hiệu Airblade FI, biển số 63B5-194.33 do bà T1 đứng tên giấy đăng ký xe (chiếc xe do bà T1 đang quản lý, sử dụng).

Buộc bà Trần Thị T1 có nghĩa vụ giao cho ông Q $\frac{1}{2}$ giá trị chiếc xe là 12.300.000 đồng; $\frac{1}{2}$ số tiền 292.100.000 đồng theo Quyết định số 06/2019/QĐST-DS ngày 17/01/2019 là 146.050.000 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu không trăm lẻ năm mươi ngàn đồng) và $\frac{1}{2}$ số tiền 66.000.000 đồng theo Bản án số 124/2018/DSST ngày 31/5/2018 là 33.000.000 đồng (Ba mươi ba triệu đồng).

Buộc ông Sử Văn Q có nghĩa vụ giao cho bà T1 $\frac{1}{2}$ số tiền trúng số là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà T, ông Q cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Q, bà T1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của ông Huỳnh Đắc T3.

- Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Kim S và bà Huỳnh Thị Hồng T2.

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Q, bà T1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Kim S số tiền 98.607.000 đồng (Chín mươi tám triệu sáu trăm lẻ bảy ngàn đồng) và trả cho bà Huỳnh Thị Hồng T2 số tiền 104.680.000 đồng (Một trăm lẻ bốn triệu, sáu trăm tám mươi ngàn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của bà T2, bà So cho đến khi thi hành án xong, nếu ông Q, bà T1 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc yêu cầu chia thừa đất số 548, tờ bản đồ số 11, diện tích 500m², đất lúa, đất tại Ấp A, xã B, huyện C, TG (đất chưa cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc yêu cầu chị Sử Thị Kim Q trả lại cho ông Q số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu của bà T1 về việc yêu cầu tiền huê lợi từ việc cho thuê diện tích đất 1.865,4m² với số tiền 6.000.000 đồng (Sáu triệu đồng).

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà T1 về việc yêu cầu chia lợi nhuận 03 chiếc máy cày với số tiền 45.000.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu đồng).

2/- Về án phí:

Hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Kim S số tiền tạm ứng án phí 2.466.000 đồng theo biên lai số 39660 ngày 02/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Ông Huỳnh Đắc T3 được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí.

Bà Huỳnh Thị Hồng T2 được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí.

Bà T1 phải chịu 300.000 đồng án phí phúc thẩm, 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm và 36.129.300 đồng án phí chia tài sản nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0026511 ngày 17/10/2022, 9.528.000 đồng theo biên lai số 38670 ngày 06/6/2017 và 500.000 đồng theo biên lai số 0005838 ngày 08/12/2021; 3.750.000 đồng theo biên lai số 39107 ngày 15/12/2017; 400.000 đồng theo biên lai số 39683 ngày 15/08/2018; 875.000 đồng theo biên lai số 40191 ngày 11/4/2019 và 1.125.000 đồng theo biên lai số 40397 ngày 12/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Như vậy, bà T1 còn phải nộp thêm số tiền 20.251.000 đồng (hai mươi triệu hai trăm năm mươi một ngàn đồng).

Ông Q được miễn nộp án phí.

3/- Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- CCTHADS huyện C;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Thị Thu Thủy

Thành viên HĐXX

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Thơ – Huỳnh Văn Ngoan

Lưu Thị Thu Thủy